

Về một số ý kiến tiêu biểu của các học giả trong, ngoài nước về nội dung và hiệu lực ràng buộc của công hàm 1958.

(tháng 10 năm 2012, bổ túc thêm ngày 3 tháng tám 2020).

Ngày 4 tháng 9 năm 1958 Trung Quốc ban bố “Tuyên bố lãnh hải quốc gia”. Tuyên bố gồm 4 điều, nội dung phần quan trọng tóm lược như sau :

Điều 1 : Lãnh hải của TQ rộng 12 hải lý. Điều này áp dụng trên toàn bộ lãnh thổ TQ, các hải đảo Đài Loan và các đảo phụ thuộc, đảo Bành Hồ và các đảo phụ thuộc, quần đảo Đông Sa, quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa), quần đảo Trung Sa, quần đảo Nam Sa (Trường Sa)...

Điều 3 : Tất cả phi cơ, thuyền bè không được phép của TQ thì không được xâm phạm vào không và hải phận của nước TQ.

Điều 4 : Nguyên tắc qui định ở điều 3 (và 2) được áp dụng cho cả HS và TS.

Ngày 14 tháng 9 năm 1958 Thủ Tướng Phạm Văn Đồng gửi một văn kiện ngoại giao (note diplomatique), VN quen gọi công hàm (công hàm 1958) nguyên văn như sau :

« Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4 tháng 9 năm 1958 của Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của Trung Quốc.

Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc, trong mọi quan hệ với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trên mặt biển. »

Tức là Chính phủ VNDCCH “tán thành và triệt để tôn trọng” quyết định về hải phận 12 hải lý của TQ.

Sau thống nhất năm 1975, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN ra tuyên bố chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường sa. Từ đó Công hàm ngoại giao (note diplomatique) đề ngày 10 tháng 9 năm 1958 của Thủ Tướng Phạm Văn Đồng là tài liệu quan trọng nhất của phía TQ đưa ra nhằm chứng minh VN đã công nhận chủ quyền của nước này tại HS và TS.

Nhiều người gọi « công hàm » 1958 của Phạm Văn Đồng qua nhiều “tên” khác nhau: công văn, công thư, lá thư... với hy vọng làm giảm thiểu tầm quan trọng của văn bản. Một số người khác gọi “công hàm 1958” là “tuyên bố đơn phương”. Tập quán ngoại giao gọi công hàm là “note diplomatique”, tức là “công hàm ngoại giao”.

Thực ra việc gọi thế nào không quan trọng, mà quan trọng là trên quan điểm quốc tế công pháp văn bản này có hiệu lực pháp lý hay không ?

Dĩ nhiên, học giả VN đã “khôn khéo” dời vị trí từ “note diplomatique” xuống thành “tuyên bố đơn phương”. Một “tuyên bố đơn phương” về “ý định”

1/ Công hàm 1958 là một « tuyên bố đơn phương » :

Khoản 1 của Nguyên tắc Hướng dẫn về Tuyên bố Đơn phương của Quốc gia được Ủy ban Công pháp Quốc tế thuộc LHQ[2] thông qua (từ nay gọi tắt là Nguyên tắc Hướng dẫn) có nội dung :

Des déclarations formulées publiquement et manifestant la volonté de s'engager peuvent avoir pour effet de créer des obligations juridiques. Lorsque les conditions pour qu'il en soit ainsi sont réunies, le caractère obligatoire de telles déclarations repose sur la bonne foi; les États intéressés peuvent donc en tenir compte et tabler sur elles; ils sont fondés à exiger que de telles obligations soient respectées.

Tạm dịch : Những tuyên bố phát biểu một cách công khai và bày tỏ ý muốn tôn trọng (những gì đã tuyên bố) có thể có tác dụng tạo ra các nghĩa vụ pháp lý. Khi các điều kiện được hội đủ, tính cách ràng buộc của các tuyên bố này được dựa vào sự thành tín. Quốc gia liên hệ có thể xem xét và dựa vào tuyên bố này làm căn cứ, để đòi hỏi các nghĩa vụ đó phải được tôn trọng.

Khoản 5 của bản Nguyên tắc Hướng dẫn :

5. Les déclarations unilatérales peuvent être formulées par écrit ou oralement.

Tạm dịch : Các tuyên bố đơn phương có thể phát biểu bằng chữ viết hay bằng lời nói.

Lá thư, hay « công hàm » của ông Đồng đã thể hiện một cách công khai, có đăng tải trên báo chí hai nước Việt-Trung và được lưu trữ trong hồ sơ ở LHQ. Nó là một « tuyên bố đơn phương ». Nội dung tuyên bố này là « ghi nhận và tán thành » tuyên bố về hải phận của nước CHNDTH.

Khoản 2 của Nguyên tắc Hướng dẫn :

2. Tout État a la capacité d'assumer des obligations juridiques par des déclarations unilatérales.

Tạm dịch : Mọi quốc gia đều có khả năng đảm nhận những ràng buộc pháp lý qua các tuyên bố đơn phương.

Trên phương diện quốc tế công pháp, quốc gia gọi là VNDCCH có thể bị ràng buộc do tuyên bố 1958 của ông Phạm Văn Đồng. Vấn đề cần tìm hiểu là bị « ràng buộc » về những điều gì ?

2/ Công hàm không có hiệu lực vì người ký không có tư cách pháp nhân

Nhiều bài báo, nhiều ý kiến đóng góp về công hàm 1958 thường hay nói đến tư cách pháp nhân của ông Phạm Văn Đồng. Các ý kiến này cho rằng ông Đồng không có tư cách để ra một tuyên bố liên quan đến vấn đề lãnh thổ.

TS Nguyễn Hồng Thao, trong cuốn « Le Vietnam et ses différends maritimes dans la mer de Biển Đông[3] » nói về việc này như sau :

La note de Pham Van Dong ne contient aucune renonciation explicite de la souveraineté sur les deux archipels au profit de la Chine. La portée de cette note n'a pas non plus la valeur obligatoire de renoncer à une souveraineté. En vertu de ses fonctions, un Premier Ministre n'a pas la compétence de céder le territoire. Cela relève au pouvoir de l'Assemblée Nationale de Viet Nam

Tạm dịch : Lá thư của Phạm Văn Đồng không hề nói đến việc từ bỏ chủ quyền ở hai quần đảo cho TQ. Hiệu lực của lá thư này cũng không có giá trị bắt buộc ở việc từ bỏ chủ quyền. Theo chức năng của ông này, một thủ tướng không có thẩm quyền để nhượng lãnh thổ. Đây là thẩm quyền thuộc về Quốc hội.

Về hiệu lực của công hàm 1958 sẽ nói ở dưới. Về tư cách pháp nhân, ý kiến này không phù hợp với quan điểm Quốc tế Công pháp. Thật vậy, điều 4[4] của Nguyên tắc Hướng dẫn, những viên chức nhà nước như Chủ tịch nước, Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao... là những người có tư cách để ra một tuyên bố. Nguyên văn điều 4 :

4. Une déclaration unilatérale n'engage internationalement l'État que si elle émane d'une autorité ayant compétence à cette fin. En vertu de leurs fonctions, les chefs d'État, les chefs de gouvernement et les ministres des affaires étrangères sont habilités à formuler de telles déclarations. D'autres personnes représentant l'État dans des domaines déterminés peuvent être autorisées à engager celui-ci, par leurs déclarations, dans les matières relevant de leur compétence.

Tạm dịch như sau : một tuyên bố đơn phương chỉ ràng buộc quốc gia (vào các vấn đề thuộc phạm vi) quốc tế khi tuyên bố này phát xuất từ một quan chức nhà nước có thẩm quyền trong phạm vi đó. Với chức năng của họ, chủ tịch nước, thủ tướng và bộ trưởng bộ ngoại giao (là những người) có quyền để thành lập một tuyên bố như vậy. Các cá nhân khác đại diện cho quốc gia trong những lãnh vực nhất định có thể

được phép gắn kết (quốc gia vào các vấn đề thuộc lãnh vực quốc tế), qua tuyên bố của họ, trong các vấn đề thuộc thẩm quyền của họ.

Theo tinh thần điều 4 văn bản hướng dẫn này, ông Phạm Văn Đồng là thủ tướng chính phủ nước VNDCCH, dĩ nhiên có tư cách và đầy đủ thẩm quyền để ra một tuyên bố về một vấn đề thuộc phạm vi quốc tế.

Thí dụ dẫn từ hồ sơ CIJ về tư cách pháp nhân của người ra tuyên bố.

Trường hợp tranh chấp^[5] giữa Mã Lai và Singapour về các đảo Pedra Branca (tên Mã Lai là Pulau Batu Puteh), Middle Rocks và South Ledge (quan trọng hơn cả là đảo Pedra Branca). Nội vụ được đưa ra Tóa án Công lý Quốc tế (CIJ) vào tháng 2 năm 2003 và được phân xử ngày 23 tháng 5 năm 2005.

Trước tòa, theo các chứng cứ lịch sử, Mã Lai đã chứng minh được chủ quyền lịch sử của mình ở đảo Pedra Branca, từ thời mới lập quốc (vương quốc Johor, thế kỷ 15) cho tới năm 1850. Trong khi Singapour, được tiểu vương Johor nhượng cho Công ty Đông Ấn thuộc Anh vào ngày 02 tháng 8 năm 1824, lãnh thổ bao gồm tất cả các đảo trong vòng 10 hải lý. Trong khi đó đảo Pedra Branca cách Singapour đến 24 hải lý. Nhưng trong một khoảng thời gian dài, từ năm 1850, vương quốc Johor (quốc gia tiền nhiệm Mã Lai) đã không hành sử chủ quyền của họ tại đảo này. Khi người Anh ở Singapour cho xây một ngọn hải đăng trên đảo năm 1850 thì không gặp sự phản đối nào của vương quốc Johor. Mặt khác, nhân dịp trả lời lá thư của Singapour về chủ quyền đảo Pedra Branca năm 1953, viên Bộ trưởng lâm thời Bộ ngoại giao vương quốc Johor viết công hàm xác nhận đảo Pedra Branca « không thuộc chủ quyền Johor ». Mặc dầu phía Mã Lai phản đối rằng viên bộ trưởng kia không có thẩm quyền để tuyên bố về một vấn đề « lãnh thổ ». Nhưng tòa đã bác lý lẽ này vì cho rằng tuyên bố đó không có ý nghĩa của một tuyên bố về lãnh thổ mà chỉ là ý kiến của vương quốc Johor về chủ quyền đảo Pedra Branca.

Công hàm 1953 của vương quốc Johor tương tự với trường hợp công hàm 1958 của Phạm Văn Đồng. Đó không phải là một kết ước về lãnh thổ mà chỉ là ý kiến của nước VNDCCH về quyết định của nước CHNDTH (về lãnh thổ và hải phận của TQ). Công hàm 1958 không hề là một tuyên bố từ bỏ chủ quyền.

(Ở thí dụ này ta cũng thấy một nước, do thái độ của chính phủ nước này, có thể bị mất chủ quyền lịch sử ở một vùng lãnh thổ nào đó. Trường hợp VN và TQ tại hai quần đảo HS và TS, ta dễ dàng chứng minh VN có chủ quyền lịch sử tại hai quần đảo này, thông qua các tấm bản đồ, hay các sử liệu lịch sử, do chính từ TQ thành lập. Nhưng nếu trong một thời gian dài, nhà nước VN có những tuyên bố, hay các động thái tương đương với sự « đồng thuận – acquiescement », các hành vi này được xem là tự nguyện « từ bỏ chủ quyền », VN có thể bị mất chủ quyền lịch sử ở các nơi này. Điều này có ý nói rằng vấn đề chủ quyền lịch sử là quan trọng nhưng thái độ của nhà nước đối với vùng lãnh thổ đó còn quan trọng hơn.)

Ta cũng có thể dẫn từ các bản án mẫu của CIJ về các tuyên bố đơn phương mà vai trò của người tuyên bố, cũng như hoàn cảnh của tuyên bố bị đặt lại, nhưng vẫn không thể hủy bỏ hiệu lực của tuyên bố.

Trường hợp quốc vương Jordanie tuyên bố từ bỏ vùng lãnh thổ Cisjordanie là một thí dụ khác. Ngày 31 tháng 7 năm 1988 quốc vương Jordanie đọc tuyên bố trước thần dân của ông về việc từ bỏ mọi liên hệ và thẩm quyền chính thức của Jordanie trên vùng lãnh thổ Cisjordanie. Tuyên bố này trái với tinh thần hiến pháp của Jordanie, vì nhà vua không có thẩm quyền quyết định về phạm vi lãnh thổ. Tuyên bố của quốc vương Jordanie không hề nhằm đến một quốc gia nào (không phải là tuyên bố đơn phương) đồng thời vừa vi hiến. Dầu vậy hiệu lực của tuyên bố cũng đã được áp dụng trên thực tế, dân tộc Palestine chưa được thực sự độc lập cũng như quốc gia Palestine chưa được chính thức thành hình, nhưng vùng lãnh thổ Cisjordanie thực sự không còn thuộc thẩm quyền của Jordanie.

3/ Công hàm 1958 không có hiệu lực vì vi hiến.

Nhiều bài báo, nhiều ý kiến ở VN gần đây cho rằng chiếu theo hiến pháp VN, ông Đồng không có tư cách để tuyên bố về một vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ. Thật vậy, theo hiến pháp của VN hiện tại, hay trong thời kỳ ông Đồng làm thủ tướng, vấn đề phân định biên giới phải được thể hiện bằng một kết ước, có sự đồng thuận giữa hai nước, phải được quốc hội thông qua. Ý kiến của TS Nguyễn Hồng Thao đã dẫn ở trên trong chừng mực cũng nằm trong chiều hướng này.

Nhưng tuyên bố 1958 của ông Đồng, đã nói ở trên, không phải là một « tuyên bố về lãnh thổ », có mục tiêu làm thay đổi lãnh thổ nước VNDCCH. Nếu văn bản có mục tiêu làm thay đổi lãnh thổ thì tuyên bố này vi hiến.

Xét nội dung của cả hai bản tuyên bố. Bản tuyên bố của TQ trước hết là một tuyên bố về chủ quyền, theo đó TQ khẳng định ý chí của họ về chủ quyền của TQ tại Đài Loan, Bành Hồ... (đang dưới quyền kiểm soát của phe Quốc dân đảng do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo). Sau đó là tuyên bố về hệ thống đường cơ bản và bề rộng lãnh hải 12 hải lý (điều 2). Điều 3 khẳng định quyền tài phán của TQ tại vùng không gian và vùng nước thuộc lãnh hải TQ. Điều 4 qui định các đảo Tây Sa và Nam Sa (tức HS và TS) cùng các đảo khác của TQ đều có qui chế xác định ở điều 1 và điều 2.

Bối cảnh bản tuyên bố của TQ, sẽ nói rõ hơn ở phần dưới, cũng như tuyên bố của nhiều nước khác cận biển trong cùng thời kỳ, được thể hiện sau khi Hội nghị của LHQ về Biển ngày 29-4-1958 thông qua bốn Công ước gồm : Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải, Công ước về đại dương, Công ước về đánh bắt và bảo toàn các nguồn sinh vật trong đại dương và Công ước về thềm lục địa. Các quốc gia thuộc LHQ có thể ký nhận các công ước này ở thời điểm giới hạn là 31-10-1958. Một

Nghị định thư không bắt buộc về thể thức giải quyết tranh chấp cũng được thông qua. Vì không phải là một thành viên của LHQ, tuyên bố của TQ là cần thiết để khẳng định những đòi hỏi của nước này về lãnh hải và vùng tiếp cận. Ta thấy tuyên bố bề rộng lãnh hải 12 hải lý của TQ hoàn toàn phù hợp với Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải.

Tuyên bố của ông Phạm Văn Đồng là tuyên bố ủng hộ tuyên bố của TQ về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải của nước này. Thực ra việc này không cần thiết. Bởi vì, cũng như tuyên bố của các nước khác, nếu nội dung tuyên bố của TQ không có điều gì phải phản đối, tự động tuyên bố này có hiệu lực đối với tất cả các nước trên thế giới. (Tuyên bố của TQ bị Hoa Kỳ phản đối vì hệ thống đường cơ bản lẫn biển khá xa).

Tức là, có hay không có tuyên bố 1958 của ông Phạm Văn Đồng, nếu VN không lên tiếng phản đối hay bảo lưu về một điều gì đó liên quan đến nội dung tuyên bố của TQ, tự động tuyên bố này có hiệu lực pháp lý.

Tuyên bố 1958 của ông Phạm Văn Đồng không phải là một tuyên bố về « lãnh thổ ». Vì vậy tuyên bố này không vi hiến.

Dẫu vậy, theo tập quán quốc tế, một tuyên bố đơn phương nếu đi ngược lại tinh thần hiến pháp của quốc gia tuyên bố, hiệu lực của tuyên bố vẫn có thể cao hơn hiến pháp của quốc gia. Tuyên bố đơn phương không phải là một văn bản « hành chính » thuộc phạm trù quốc gia mà là một văn bản (hay hành vi) thuộc phạm trù quốc tế. Một văn bản hành chính chịu chi phối của luật quốc gia nhưng một tuyên bố đơn phương (liên quan đến một vấn đề quốc tế) chịu chi phối của luật pháp quốc tế. Mà luật quốc tế có giá trị « cao » hơn luật quốc gia.

Thí dụ sau đây cho thấy những rắc rối đưa đến từ việc mâu thuẫn giữa luật quốc nội và luật quốc tế về tuyên bố đơn phương.

Công hàm ngày 22 tháng 11 năm 1952 của bộ trưởng bộ Ngoại giao Colombie gửi bộ Ngoại giao Venezuela về lập trường của Colombie về chủ quyền quần đảo Los Monjes^[6]. Công hàm này xác định chủ quyền của Venezuela tại quần đảo Los Monjes.

Năm 1971, Ủy ban Quốc gia Colombie nhận được một khiếu nại cho rằng công hàm 1952 vi hiến vì các vấn đề thuộc chủ quyền lãnh thổ phải được thể hiện bằng một hiệp ước, và phải được quốc hội thông qua. Thực tế là công hàm của Bộ ngoại giao có làm thay đổi « biên giới » nước Colombie, vì trực tiếp nhìn nhận quần đảo Los Monjes thuộc Venezuela. Tháng 3 năm 1971 Ủy ban Quốc Gia Colombie phán xét rằng Ủy ban không có thẩm quyền để hủy bỏ công hàm 1952 bởi vì đây là một văn bản thuộc phạm vi quốc tế. Một văn bản quốc tế thì phải áp dụng Quốc tế Công pháp. Tháng 4 năm 1971, phán quyết này lại khiếu nại lên Ủy ban Quốc Gia. Lần này lý lẽ phía khiếu nại cho rằng phán quyết không phù hợp với hiến pháp Colombie

trong các vấn đề liên quan đến các văn bản quốc tế. Bên khiếu nại nhấn mạnh, để tuyên bố có hiệu lực, ý chí của hai quốc gia cần phải được thể hiện. Tức là, quan điểm của hiến pháp Colombie thì không công nhận hiệu lực các tuyên bố đơn phương mà chỉ nhìn nhận các hết ước có tính qui ước (có sự đồng thuận của hai bên).

Điều ghi nhận ở đây, khác với hiến pháp của phần lớn các quốc gia khác, hiến pháp Colombie không nhìn nhận « tuyên bố đơn phương » là một văn bản quốc tế. Một văn bản quốc tế, theo họ, phải có sự đồng thuận của hai bên. Trong trường hợp chủ quyền quần đảo Los Monjes, phải xác định bằng một hiệp định.

Vấn đề quần đảo Los Monjes được đưa lên Ủy ban Hiến Pháp quyết định. Ủy ban này cũng từ khước vì cho rằng không có thẩm quyền (23-5-1975). Cuối cùng, ngày 20-10-1992, Ủy ban Quốc gia phán quyết : Công hàm ngày 22 tháng 11 năm 1952 của bộ trưởng bộ Ngoại giao Colombie gửi bộ Ngoại giao Venezuela là không có giá trị.

Nhưng dường như hành động của Ủy ban Quốc gia Colombie chỉ nhằm đến việc giải quyết trong nội bộ Colombie, để xoa dịu thành phần chống đối. Vì trên thực tế, hiện nay nhà nước Colombie công nhận chủ quyền của Venezuela tại quần đảo Los Monjes qua việc phân định hải phận giữa hai nước. Việc tranh chấp hai bên là vùng nước chung quanh Los Monjes, phía Colombie chủ trương các đảo này có hiệu lực giới hạn trong khi phía Venezuela đòi hỏi vùng biển phía ngoài các đảo, có đầy đủ hiệu lực.

3/ Công hàm 1958 không có hiệu lực vì tuyên bố của TQ vi phạm luật quốc tế.

Có ý kiến cho rằng công hàm 1958 không có hiệu lực vì tuyên bố của phía TQ vi phạm luật quốc tế. Ý kiến này cho rằng tuyên bố của TQ vi phạm luật quốc tế vì hệ thống đường cơ bản của TQ không phù hợp với Luật quốc tế về Biển 1958.

Theo khoản 8 bản Nguyên tắc Hướng dẫn :

8. Une déclaration unilatérale en conflit avec une norme impérative du droit international général est nulle.

Tạm dịch : Một tuyên bố đơn phương mâu thuẫn với một nguyên tắc bắt buộc của luật quốc tế thì nó không có giá trị.

Như đã nói ở phần 2, tuyên bố về hải phận của TQ là một tuyên bố đơn phương. Nếu tuyên bố này mâu thuẫn với luật Quốc tế thì tuyên bố này không có giá trị. Dĩ nhiên công hàm 1958 cũng không có giá trị.

Ta thấy qui ước về đường cơ bản trong Công ước về Lãnh hải và Vùng tiếp giáp 1958 không khác nhiều nội dung bộ Luật biển 1982. Hệ thống đường cơ bản của TQ từ năm 1958 đến nay không thay đổi. Trong chừng mực, một số đoạn trong hệ thống đường cơ bản của TQ khá xa bờ, nhưng việc lấy các đảo cận biển để làm điểm cơ bản thì việc này không mâu thuẫn với Luật quốc tế về Biển. Tập quán này đã được rất nhiều nước trên thế giới sử dụng (kể cả VN). Tuyên bố về đường cơ bản của TQ bị các nước (như Hoa Kỳ) phản đối. Nhưng nói rằng nó không có giá trị trên toàn bộ là không thuyết phục. Bởi vì, nếu bị chống đối, TQ (hay VN cũng như các nước có chung trường hợp), có thể thay đổi để phù hợp với Luật biển 1982.

Vì thế khi cho rằng tuyên bố 1958 của ông Phạm Văn Đồng không có giá trị vì ủng hộ một tuyên bố vi phạm luật quốc tế là không có căn cứ.

4/ Nội dung Công hàm 1958 :

Đây mới là điều quan trọng nhứt để bàn cãi. VN có thể bị ràng buộc pháp lý ở các điểm nào trong nội dung bản tuyên bố 1958 ?

Khoản 7 của bản Nguyên tắc Hướng dẫn :

7. Une déclaration unilatérale n'entraîne d'obligations pour l'État qui l'a formulée que si elle a un objet clair et précis. En cas de doute sur la portée des engagements résultant d'une telle déclaration, ceux-ci doivent être interprétés restrictivement. Pour interpréter le contenu des engagements en question, il est tenu compte en priorité du texte de la déclaration ainsi que du contexte et des circonstances dans lesquelles elle a été formulée.

Tạm dịch : Một tuyên bố đơn phương chỉ có khả năng ràng buộc quốc gia (đã phát biểu) khi nội dung (của bản tuyên bố) có một mục đích rõ ràng và cụ thể. Trong trường hợp có nghi ngờ về mức độ cam kết của tuyên bố, thì văn bản phải được giải thích một cách hạn chế. Để giải thích nội dung của những cam kết này, ta phải đặt ưu tiên cho văn bản của tuyên bố cũng như bối cảnh và trường hợp mà tuyên bố được thể hiện.

Bà Monique Chemillier-Gendreau^[7] giới hạn hiệu lực của công hàm 1958 ở « bề rộng lãnh hải ». Bà viết như sau :

« La déclaration de Pham Van Dong se tient strictement, il est vrai, à la reconnaissance de la largeur de la mer territoriale chinoise. Il est donc inexact de soutenir que le Viet Nam aurait ainsi « réaffirmé sa reconnaissance de la prétention chinois » sur les archipels ».

Tạm dịch : Tuyên bố của ông Phạm Văn Đồng chỉ hạn chế ở việc nhìn nhận bề rộng lãnh hải của Trung Quốc. Cho rằng Việt Nam « tái xác định việc công nhận chủ quyền của Trung Quốc » ở các quần đảo là điều không đúng.

TS Nguyễn Hồng Thao[8] cũng có cái nhìn tương tự, công hàm chỉ nhằm mục đích công nhận lãnh hải 12 hải lý. Ông cũng cho rằng công hàm có giá trị về chính trị hơn là pháp lý :

La note exprimant un engagement plus politique que juridique, une forme courante utilisée par des pays socialistes pour manifester leur solidarité idéologique. Elle a pour objet précis de soutenir les Chinois dans l'application de la largeur des 12 milles marins de la mer territoriale.

Tạm dịch : Lá thư biểu lộ một sự liên kết về chính trị hơn là pháp lý, một hình thức thông dụng đã được các nước trong khối XHCN sử dụng để bày tỏ tình đoàn kết ý thức hệ. Lá thư có mục tiêu rõ rệt ủng hộ TQ trong việc áp dụng bề rộng lãnh hải 12 hải lý.

Ông Lưu Văn Lợi[9] cũng viết tương tự :

« Xem nguyên văn bức thư của ông Phạm Văn Đồng người ta thấy bức thư chỉ có một nội dung là ủng hộ Trung Quốc quy định hải phận rộng 12 hải lý và hứa sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm phải tôn trọng quy định 12 hải lý.

Nội dung đó không hề nói đến vấn đề lãnh thổ, càng không nói gì đến vấn đề các quần đảo. Nội dung chỉ có thế, sao lại xuyên tạc là "sự công nhận" Hoàng Sa là của Trung Quốc? »

Trong bài phỏng vấn tiến sĩ Balazs Szalontai của BBC[10], ta cũng tìm thấy ý nghĩa khá giống như vậy :

Dẫu vậy, ông (Phạm Văn Đồng) có vẻ đủ thận trọng để đưa ra một tuyên bố ủng hộ nguyên tắc rằng Trung Quốc có chủ quyền đối với hải phận 12 hải lý dọc lãnh thổ của họ, nhưng tránh đưa ra định nghĩa về lãnh thổ này. Mặc dù tuyên bố trước đó của Trung Quốc rất cụ thể, nhắc đến toàn bộ các đảo bao gồm Trường Sa và Hoàng Sa mà Bắc Kinh nói họ có chủ quyền, thì tuyên bố của Bắc Việt không nói chữ nào về lãnh hải cụ thể được áp dụng với quy tắc này.

Chiếu theo tinh thần khoản 7 của Nguyên tắc Hướng dẫn, nếu nội dung văn bản không rõ rệt (việc nhà nước VNDCCCH sẽ "ghi nhận và tán thành" cái gì) thì việc diễn giải nội dung tuyên bố này phải giải thích một cách hạn chế. Đó là điều mà quý vị Monique Chemillier-Gendreau, Nguyễn Hồng Thao, Lưu Văn Lợi và tiến sĩ Balazs Szalontai đã diễn giải.

Nhưng văn bản có hai đoạn văn : Đoạn 1 « ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4 tháng 9 năm 1958 của Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của Trung Quốc ». Đoạn 2 : chỉ thị cho các cơ quan nhà nước triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc.

Các vị này chỉ nói về đoạn văn thứ hai mà không xem xét đoạn văn thứ nhất của công hàm 1958.

Nội dung của tuyên bố 4-9-1958 về hải phận của TQ là một tuyên bố khẳng định chủ quyền về lãnh thổ.

Ông Phạm Văn Đồng, tác giả công hàm 1958, đã có ý kiến về công hàm này. Nhà báo Frank Ching trong bài "Paracel Islands Dispute^[11]" trên Far Eastern Economic Review ngày 10-02-1994 ghi lại lời của Phạm Văn Đồng về nguyên nhân và nội dung công hàm 1958. Ông Đồng nói ngắn gọn, nhưng rõ rệt :

"Lúc đó là thời kỳ chiến tranh và tôi đã phải nói như vậy".

Cũng trong bài báo của Frank Ching nói trên, có ghi lại lời ông Nguyễn Mạnh Cầm :

"Các nhà lãnh đạo của chúng tôi đã có tuyên bố lúc trước về Hoàng Sa và Trường Sa dựa trên tinh thần sau: Lúc đó, theo Hiệp định Geneve 1954 về Đông Dương, các lãnh thổ từ vĩ tuyến 17 về phía nam, bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền miền Nam. Hơn nữa, Việt Nam đã phải tập trung tất cả các lực lượng quân sự cho mục tiêu cao nhất để chống lại cuộc chiến tranh hung hãn của Mỹ, nhằm bảo vệ nền độc lập quốc gia. Việt Nam đã phải kêu gọi sự ủng hộ của bè bạn trên toàn thế giới. Đồng thời, tình hữu nghị Hoa-Việt rất thân cận và hai nước tin tưởng lẫn nhau. Trung Quốc đã cho Việt Nam một sự ủng hộ rất vĩ đại và giúp đỡ vô giá. Trong tinh thần đó và bắt nguồn từ những đòi hỏi khẩn cấp nêu trên, tuyên bố của các nhà lãnh đạo của chúng tôi [ủng hộ Trung Quốc trong việc tuyên bố chủ quyền của họ trên Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa] là cần thiết vì nó trực tiếp phục vụ cho cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập và tự do cho tổ quốc."

Như thế công hàm 1958 không phải chỉ "ủng hộ" bề rộng lãnh hải 12 hải lý như bà Monique Chemillier-Gendreau, TS Nguyễn Hồng Thao, ông Lưu Văn Lợi hay tiến sĩ Balazs Szalontai đã nói. Những người trong cuộc, ông Phạm Văn Đồng và ông Nguyễn Mạnh Cầm, đã nhìn nhận nội dung công hàm 1958 là công nhận chủ quyền của TQ ở HS và TS. Ông Phạm Văn Đồng biện hộ "nói vậy" vì lúc đó là "thời kỳ chiến tranh". Ông Cầm thì biện hộ vì HS và TS thuộc miền Nam quản lý, việc ủng hộ là "cần thiết vì nó trực tiếp phục vụ cho cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập và tự do cho tổ quốc".

Nội dung công hàm 1958 sẽ rõ rệt hơn, nếu quý vị học giả Monique Chemillier-Gendreau, TS Nguyễn Hồng Thao, ông Lưu Văn Lợi hay tiến sĩ Balazs Szalontai xem xét thái độ của VNDCCH từ năm 1954 cho đến năm 1975 về hai quần đảo HS và TS. Ta sẽ tìm thấy nhiều bằng chứng nhà nước VNDCCH tôn trọng nội dung công hàm 1958. Trường hợp các bản đồ in sau 1958 một số có ghi HS và TS dưới tên Tây Sa và Nam Sa đồng thời ghi chú thuộc TQ. Hay các bài báo đăng trên báo Nhân Dân, xác định vùng biển, vùng trời HS thuộc TQ v.v... Các động thái này cho thấy chính phủ VNDCCH nhìn nhận chủ quyền của TQ tại HS và TS[12]. Và đó cũng là mục đích của công hàm 1958.

Mặt khác, bà Monique Chemillier-Gendreau có viết[13] :

« Néanmoins, son silent devant l'affirmation de souveraineté chinoise sur les îles peut être interprété comme un acquiescement, et cela autant plus qu'il est renforcé par la déclaration relative aux zones de combat et les articles du Nhan Dan. »

Tạm dịch : dầu vậy, sự im lặng (của nhà nước VNDCCH) trước sự khẳng định chủ quyền của Trung Hoa tại các đảo có thể được hiểu như là một sự đồng thuận. Việc này càng được củng cố qua các tuyên bố liên quan đến vùng chiến sự và những bài viết trên báo Nhân Dân.

Tuy đoạn văn này nối liền với đoạn văn dẫn trên của học giả Monique Chemillier-Gendreau nhưng không thấy học giả VN nào nói tới.

Thử xét thêm lời giải thích của ông Nguyễn Mạnh Cầm. Vì HS và TS do VNCH quản lý do đó công hàm 1958 không hiệu lực. Ở điểm này, học giả Monique Chemillier-Gendreau cũng có cái nhìn tương tự: “*người ta không thể cho cái mà người ta không có*”.

Tuy nhiên, theo nội dung Hiệp định Genève 1954, nước Việt Nam là duy nhất[14]. Trên thực tế, VN có hai vùng lãnh thổ do hai chính phủ khác nhau về ý thức hệ lãnh đạo, nhưng trên quan điểm luật pháp quốc tế nước VN chỉ có một. Ông Cầm không thể viện dẫn việc HS và TS do VNCH quản lý thì có thể tuyên bố chủ quyền các quần đảo này của nước nào cũng được. Bởi vì, HS và TS thuộc bên nào quản lý thì chúng cũng thuộc về một nước Việt Nam duy nhất. Khi chủ trương một quốc gia duy nhất, hai nhà nước lãnh đạo hai vùng lãnh thổ khác biệt, đều có bốn phận như nhau trong việc bảo toàn lãnh thổ, cho dù phần lãnh thổ này do bên này hay do bên kia quản lý.

Mặt khác, lời giải thích của ông Nguyễn Mạnh Cầm, cũng như của ông Đồng, đã xóa bỏ lập luận “công hàm chỉ nói đến hải phận 12 hải lý mà không nói đến vấn đề chủ quyền” của các học giả Monique Chemillier-Gendreau, TS Nguyễn Hồng Thao, ông

Lưu Văn Lợi và tiến sĩ Balazs Szalontai về nội dung công hàm 1958. Nội dung công hàm bao gồm việc nhìn nhận chủ quyền của TQ tại HS và TS.

Học giả Greg Austin^[15], trong cuốn *China Ocean's Frontiers*, có ý kiến :

Of all the items of evidence presented by the PRC as proof of DRV recognition of Chinese sovereignty over the Paracel Islands, the most conclusive may be the note from the DRV Prime Minister supporting the PRC territorial sea declaration. The note was a government to government communication. And its subject was territorial sovereignty over, inter alia, the Paracel Islands; and the DRV not only raised no objection to the PRC claim but supported it.

Tạm dịch: Trong tất cả các yếu tố do TQ đưa ra làm bằng chứng cho việc VNDCCH đã thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc trên Quần đảo Hoàng Sa, yếu tố có tính thuyết phục nhất có thể nói là công hàm của Thủ Tướng VNDCCH ủng hộ tuyên bố về lãnh hải của nước CHND TH. Công hàm này là một văn kiện trao đổi giữa chính phủ với chính phủ. Chủ đề của công hàm là chủ quyền lãnh thổ, trong đó có Quần đảo Hoàng Sa. Nước VNDCCH không những đã không phản kháng tuyên bố chủ quyền của CHND TH mà còn ủng hộ nó.

Nhấn mạnh ở câu: Nước VNDCCH không những đã không phản kháng tuyên bố chủ quyền của CHND TH mà còn ủng hộ nó.

5/ Về hoàn cảnh ra đời công hàm 1958:

Hầu như các bài viết của các học giả VN đều vịn vào lý do "chiến tranh", lý do căng thẳng eo biển Đài Loan ở thời kỳ đó, lý do hai nước VN và TQ là "đồng chí, anh em" trong khối xã hội chủ nghĩa,... để biện hộ cho sự xuất hiện công hàm 1958. TS Nguyễn Hồng Thao, trong sách đã dẫn^[16], viết:

La note de Pham Van Dong a pour but de satisfaire une demande de la Chine aux pays du camps socialiste en vue de la soutenir dans sa lutte contre la politique poursuivie par des Américains dans le détroit de Formose, qui menaçait la sécurité nationale à l'époque. La note exprimant un engagement plus politique que juridique, une forme courante utilisée par des pays socialistes pour manifester leur solidarité idéologique. Elle a pour objet précis de soutenir les Chinois dans l'application de la largeur des 12 milles marins de la mer territoriale.

Tạm dịch : Lá thư của Phạm Văn Đồng có mục đích nhằm thỏa mãn việc yêu cầu, nhằm đến các nước trong khối XHCN, nhằm ủng hộ TQ trong cuộc đấu tranh chống lại khuynh hướng chính trị theo đuổi của Hoa Kỳ ở eo biển Đài Loan, thời kỳ đó đã đe dọa an ninh quốc gia nước này. Lá thư biểu lộ một sự liên kết về chính trị hơn là

pháp lý, một hình thức thông dụng đã được các nước trong khối XHCN sử dụng để bày tỏ tình đoàn kết ý thức hệ. Lá thư có mục tiêu rõ rệt ủng hộ TQ trong việc áp dụng bề rộng lãnh hải 12 hải lý.

Trang web BBC[17] có tóm lược bài viết của "nhóm phóng viên biển Đông" đăng trên tờ Đại Đoàn Kết, nội dung như sau:

bối cảnh của bản Công hàm 1958 gửi Thủ tướng Chu Ân Lai của Trung Quốc là thời điểm "có nhiều chuyển biến phức tạp và cấp bách đối với Trung Quốc về tình hình lãnh thổ trên biển theo luật pháp quốc tế cũng như diễn biến căng thẳng của vấn đề quân sự xung quanh eo biển Đài Loan".

Trong bối cảnh đó, bản công hàm được giải thích là "đơn giản chỉ là một cử chỉ ngoại giao tốt đẹp", tức "chỉ là những tuyên bố mang tính chính trị và ngoại giao chứ hoàn toàn không có ý nghĩa pháp lý".

Trên VOA[18], có bài phỏng vấn TS Hoàng Việt :

trước hết là về bối cảnh đưa ra công hàm mà năm 1958 ông Phạm Văn Đồng đã ký. Thứ nhất là lúc đó quan hệ Việt Nam-Trung Quốc vẫn còn như là anh em, vừa là đồng chí vừa là anh em. Năm 1949, Quân Giải phóng Việt Nam còn tấn công và chiếm vùng Trú Sơn thuộc lãnh thổ của Trung Quốc, sau đó trao trả lại cho Trung Quốc. Thế rồi sang năm 1957 Trung Quốc chiếm lại từ tay một số lực lượng khác đảo Bạch Long Vĩ và sau đó đã trao trả lại cho Việt Nam.

Muốn nói tới câu chuyện đó để làm gì? Đây là lúc đó hai nước tình cảm rất là chặt chẽ với nhau.

Đã ghi ở trên, ông Đồng giải thích bối cảnh ra đời công hàm :

"Lúc đó là thời kỳ chiến tranh và tôi đã phải nói như vậy".

Lời giải thích này đã xóa đi tất cả những lý lẽ « vì hoàn cảnh » mà các học giả đưa ra để cố gắng hóa giải hiệu lực công hàm 1958. Bởi vì ai gây chiến tranh ? Dĩ nhiên là phía VNDCCH. Chiến tranh không phải là tình huống bắt buộc. Chỉ cần phía VNDCCH ngưng chiến tranh thì ông Đồng sẽ không phải « nói như vậy ». Tức đã không ký công hàm, đã không nhượng trên giấy tờ chủ quyền HS và TS cho TQ.

Nhà báo Frank Ching[19] nhận xét lời giải thích này như sau :

Vậy thì ai đã tạo ra cuộc chiến Việt Nam và sẵn sàng làm tất cả mọi sự có thể làm được để chiếm miền Nam, ngay cả việc bán đất ? Bán đất trong thời chiến và khi cuộc chiến đã chấm dứt, Phạm Văn Đồng lại chối bỏ điều đó bằng cách bịa đặt ra việc đổ thừa cho chiến tranh.

Trong khi bối cảnh thực sự mà tuyên bố của TQ ra đời, theo TS Balazs Szalontai :

BBC: Theo nhận định của ông, lá thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã được viết trong hoàn cảnh nào?

Tiến sĩ Balazs Szalontai: Trước tiên, ta nói về tuyên bố của Trung Quốc. Nó ra đời trong bối cảnh có Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1956 và các hiệp định được ký sau đó năm 1958. Lẽ dễ hiểu, Trung Quốc, mặc dù không phải là thành viên của Liên Hiệp Quốc, cũng muốn có tiếng nói về cách giải quyết những vấn đề đó. Vì lẽ đó ta có tuyên bố của Trung Quốc tháng Chín 1958.

Điều này tác giả cũng đã nói ở phần trên, đây mới là bối cảnh đúng đắn về hoàn cảnh ra đời bản tuyên bố của TQ. Sau khi Hội nghị của LHQ về Biển ngày 29-4-1958 thông qua bốn Công ước^[20] gồm : Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải, Công ước về đại dương, Công ước về đánh bắt và bảo toàn các nguồn sinh vật trong đại dương và Công ước về thềm lục địa. Các quốc gia thuộc LHQ có thể ký nhận các công ước này ở thời điểm giới hạn là 31-10-1958. Vì không phải là một thành viên của LHQ, tuyên bố của TQ là cần thiết để khẳng định những đòi hỏi của nước này về lãnh hải và vùng tiếp cận.

Điều đáng trách là các học giả VN không một người nào nhắc đến Nghị định thư nói về thể thức giải quyết tranh chấp cũng được Hội nghị LHQ thông qua cùng lúc với 4 công ước. Nghị định thư ghi rõ thể thức hòa giải trong các trường hợp có mâu thuẫn quyền lợi giữa các nước trong khi áp dụng các công ước. Dĩ nhiên ta thấy VN và TQ có mâu thuẫn về chủ quyền HS và TS. Tranh chấp này bắt đầu từ năm 1909, phía VNDCCH không thể nói là mình không biết.

Như thế, việc dựa vào các lý do « hoàn cảnh » này kia, tình đồng chí anh em, tình trạng « chiến tranh »... để giảm thiểu hiệu lực công hàm 1958 (theo Khoản 7 của bản Nguyên tắc Hướng dẫn) là điều hoàn toàn không thuyết phục.

« Hoàn cảnh » đúng, là bối cảnh Hội nghị LHQ 1958 về luật Biển, đòi hỏi VN phải có « ý kiến » về tuyên bố của TQ. Nguyên tắc một quốc gia VN duy nhất buộc các chính phủ ở hai vùng lãnh thổ đều có trách nhiệm như nhau về lãnh thổ. Một vùng lãnh thổ thuộc bên nào quản lý cũng thuộc về quốc gia VN duy nhất. Thay vì phải ra tuyên bố bảo lưu chủ quyền của mình ở HS và TS, VNDCCH lại ra công hàm công nhận tuyên bố của TQ.

Vịn vào hoàn cảnh « tình trạng chiến tranh », nhưng bên gây chiến là phía VNDCCH. Chỉ cần bên này ngừng chiến thì công hàm 1958 sẽ không hiện hữu.

Vịn vào lý do « đồng chí anh em » lại càng không thuyết phục. Trên quan điểm quốc tế công pháp, tình « đồng chí anh em » chưa bao giờ được một bên tranh chấp vịn vào để được hưởng trường hợp giảm khinh.

Tác giả dẫn ra thí dụ sau đây, cho thấy một lời nói “qua lại” bình thường giữa hai viên chức quốc gia, xảy ra trong một buổi gặp gỡ không chính thức, nó cũng có giá trị ràng buộc pháp lý. Đó là trường hợp tuyên bố của Bộ trưởng bộ Ngoại giao Na Uy, ông Ihlen[21], về chủ quyền của Đan Mạch ở Groenland ngày 22-7-1919.

Trong dịp gặp gỡ giữa hai thủ tướng hai nước Na Uy và Đan Mạch. Ông bộ trưởng Bộ Ngoại giao Đan Mạch nói rằng quốc gia Đan Mạch không quan tâm đến vùng lãnh thổ Spitzberg, chính phủ của ông sẽ không phản đối việc Na Uy hành sử chủ quyền ở vùng đất này. Ông nói tiếp rằng quốc gia Đan Mạch mong muốn được mở rộng thẩm quyền về kinh tế và chính trị trên toàn vùng Groenland. Ông hy vọng việc này không bị Hoa Kỳ cũng như Na Uy phản đối.

Trả lời, Thủ tướng Na Uy, ông Ihlen nói rằng : « the Norwegian Government would not make any difficulties in the settlement of this question ».

Tạm dịch: Chính phủ Na Uy sẽ không làm một khó khăn nào trong việc giải quyết vấn đề này.

Đến khi tranh chấp Groenland giữa Na Uy và Đan Mạch được đưa ra Tòa Án Công lý Quốc tế (CIJ) phân giải thì « lời nói » của ông Ihlen được tòa nhìn nhận là một « tuyên bố đơn phương », có hiệu lực ràng buộc pháp lý. Tuyên bố này nổi tiếng, trở thành một trường hợp nghiên cứu cho Luật quốc tế, được đặt tên là « Tuyên bố Ihlen ».

Tuyên bố Ihlen có thể so sánh với trường hợp « lời nói » của ông Ung Văn Khiêm, thứ trưởng bộ Ngoại giao VNDCCH, nhân dịp gặp gỡ các viên chức ngoại giao TQ năm 1956. Ông Ung Văn Khiêm có tuyên bố với Li Zhimin, tham tán sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam như sau : chiếu theo tài liệu VN thì HS và TS thuộc về TQ. Ông Lê Lộc, Chủ tịch Châu Á Sự Vụ, nhân có mặt cũng nói vào : Theo sử liệu VN thì HS và TS thuộc TQ từ thời nhà Tống. Sự việc này tạp chí Beijing Review ngày 18 tháng Hai năm 1980 đã có đăng lại trong bài « Chủ quyền không thể tranh cãi của Trung Quốc trên các đảo Tây Sa và Nam Sa ».

6/ Biết địch biết ta.

Trăm trận trăm thắng. Tuy nhiên, phía VN hình như rất dị ứng khi có người nhắc đến công hàm 1958 của ông Phạm Văn Đồng. Những người nào bàn luận đến chủ đề này đều bị chụp mũ nếu không là Việt gian thì cũng là “Tàu”. Nhưng quyền lợi của đất nước cao hơn tự ái, danh vọng và quyền lợi cá nhân. Vấn đề công hàm 1958 là chuyện “của ta”. Chuyện của mình thì mình phải bàn luận tới.

Khi viết gần xong bài này thì đọc được “**Thư ngỏ của các nhân sĩ, trí thức gửi Quốc hội, Lãnh đạo Nhà nước và Đảng CSVN**”. Thư ngỏ có đoạn:

Nhà nước ta cần chủ động giải thích trước toàn dân và dư luận thế giới bối cảnh ra đời, nội dung thực chất và giá trị pháp lý của công hàm mà Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi Thủ tướng Chu Ân Lai năm 1958 về Biển Đông, để bác bỏ dứt khoát mọi xuyên tạc từ phía Trung Quốc.

Đã viết ở trên, công hàm 1958 của Phạm Văn Đồng là một văn bản thuộc phạm trù quốc tế chứ không phải là một văn bản hành chính thuộc phạm trù quốc gia. Nhà nước có thể giải thích nội dung văn bản này theo ý của mình, nhằm xoa dịu dư luận người dân, như khuyến cáo của nhóm “nhân sĩ, trí thức” tác giả của thư ngỏ. Nhưng đây chỉ là một “liều thuốc an thần” như nhiều liều thuốc an thần khác trong quá khứ mà nhiều học giả khác đã hướng dẫn cho lãnh đạo CSVN. Nó không có ảnh hưởng gì đến hiệu lực của văn bản này trước luật lệ quốc tế. Trường hợp của nhà nước Colombie về chủ quyền quần đảo Los Monjes là một thí dụ để mọi người nghiên cứu.

Chính phủ Hoa Kỳ ngày 3 tháng 8 vừa qua ra thông cáo báo chí[22] về biển Đông, trong đó có đoạn đề cập đến khả năng giải quyết tranh chấp bằng một trọng tài hay bằng một định chế pháp lý quốc tế:

We believe that claimants should explore every diplomatic or other peaceful avenue for resolution, including the use of arbitration or other international legal mechanisms as needed.

Các bản tiếng Việt thông cáo này đăng tải trong nước đều không dịch đoạn dẫn trên. Thái độ im lặng từ nhiều thập niên nay của nhà nước CSVN về khả năng giải quyết tranh chấp với TQ bằng một trọng tài quốc tế cho ta biết lập trường của VN: không giải quyết bằng trọng tài quốc tế. Nguyên nhân ra sao độc giả tự đoán.

Đề nghị của Hoa Kỳ là một cơ hội mà VN cần nắm lấy. Quyết định nắm lấy hay không thuộc về lãnh đạo CSVN nhưng cũng do khuyến cáo, áp lực của người dân trong nước, mà thành phần trí thức là tiêu biểu đi đầu.

Thất vọng biết bao nhiêu, không có một dòng nào trong thư ngỏ đề nghị giải quyết tranh chấp bằng một trọng tài quốc tế :

chúng ta kiên trì giải quyết tranh chấp với Trung Quốc bằng phương pháp hòa bình, tuân theo luật pháp quốc tế. Chúng ta tôn trọng lợi ích chính đáng của các quốc gia khác ven Biển Đông, cùng nhau thỏa thuận giải quyết những vướng mắc về chủ quyền trên biển, đặc biệt là đối với các đảo, bãi đá cùng với lãnh hải bao quanh theo đúng Công ước Liên hiệp quốc về Luật biển.

Rõ ràng đây là việc “copy – paste » từ văn bản của nhà nước CSVN. Nếu không nói quá, đó cũng là luận điệu của phía TQ. Phía nào cũng nói giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình, theo luật quốc tế, theo công ước LHQ về Biển...

Các bên nói cùng một luận điệu nhưng nền tảng lý lẽ mỗi bên mỗi khác. VN nói mình có chủ quyền ở HS và TS. TQ cũng nói y như vậy. Ai cũng khoanh vùng biển (theo qui định của Luật quốc tế về Biển) theo cách diễn giải của mình. Vấn đề cốt lõi là: nước nào có chủ quyền ở các đảo nào ? Đề nghị của Hoa Kỳ đúng là một cái phao cho các nước nhỏ như VN nắm lấy. Vì TQ là bên có sức mạnh, họ có lý lẽ của họ, họ có thể dùng vũ lực để áp đặt ý muốn của họ cho các nước tranh chấp.

Nhóm học giả, trí thức tác giả lá thư ngỏ không có một ý kiến nào mới hay đề nghị một phương pháp nào khả thi giải quyết vấn đề tranh chấp. Đề nghị “giải thích” lại công hàm 1958 không phải là một giải pháp, các viên chức CSVN đã từng giải thích ý nghĩa công hàm này, ông Phạm Văn Đồng và ông Nguyễn Mạnh Cầm là các thí dụ.

VN không có con đường nào khác là phải đưa ra một trọng tài quốc tế để phân xử. Đây là con đường mà VN có nhiều hy vọng nhút để thắng, nếu biết cách hóa giải những ràng buộc pháp lý những hứa hẹn trước đây đã cam kết với TQ. Tôi đã đề nghị một giải pháp “kế thừa danh nghĩa VNCH” để hóa giải các hứa hẹn này trong các bài trước[23].

Vấn đề bảo vệ đất nước, nếu đi theo phương pháp này, đơn giản trở thành việc dân chủ hóa VN. Có bạn phàn nàn tôi vì sao cứ viết chủ quyền biển đảo mà không tranh đấu cho nhân quyền. Thực ra mục tiêu chính của đề nghị giải quyết chủ quyền biển, đảo của tôi cốt lõi là vấn đề “nhân quyền”. Dân chủ thực ra chỉ là cách nói khác của nhân quyền.

Nếu “án binh bất động” và tiếp tục “uống thuốc an thần” của các học giả “bốc” cho, VN chắc chắn sẽ bước vào xung đột vũ trang với TQ. Xương máu VN đã đổ quá nhiều cho lý thuyết không tưởng, cho những sự bịp bợm, cho những huyền thoại láo khoét trong quá khứ. Nhân dân VN không thể đổ máu thêm lần này nữa, nói là “giữ nước”, nhưng thực ra để giữ “thể diện” cho đảng CSVN. Giữ nước có nhiều cách để giữ, không tốn xương máu, chỉ cần trí tuệ và lòng can đảm.

[1] <http://www.talawas.org/?p=10228>

[2] Texte adopté par la Commission du droit international à sa cinquante-huitième session, en 2006, et soumis à l'Assemblée générale dans le cadre de son rapport sur les travaux de ladite session (A/61/10). Le rapport, qui contient également des commentaires sur le projet d'articles, sera reproduit dans l'Annuaire de la Commission du droit international, 2006, vol. II(2).

[3] Nguyễn Hồng Thao, « Le Vietnam et ses différends maritimes dans la mer de Biển Đông », Edition A. Pedone, ISBN 2-233-00451-5, trang 251.

[4] Xem ghi chú 2.

[5] Souveraineté sur Pedra Branca/Pulau Batu Puteh, Middle Rocks et South Ledge (Malaisie/Singapour), arrêt, C.I.J. Recueil 2008, p. 12. ISSN 0074-4441 ; ISBN 978-92-1-071046-6

[6] Nguồn : xem ghi chú 5.

[7] Monique Chemillier-Gendreau – La Souveraineté sur les Archipels Paracels et Spratleys – NXB Harmattan 1996, page 122-123.

[8] Xem ghi chú 3. Trang 250.

[9] Xem ghi chú 1.

[10]

http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/story/2008/01/080124_vietnamchinapha_mvandong.shtml

[11] Nguồn: <http://www.nguyenthaihocfoundation.org/lichsuVN/frankching.htm>

[12] Xem thêm bài viết của cùng tác giả : « Nhân nói chuyện về hiệu lực pháp lý của các bản đồ

» http://blog.yahoo.com/_I66R5T4RFJ5LH5KE4IOX6IW264/articles/990463/index

[13] Xem ghi chú 7.

[14] Xem thêm bài « Vấn đề Hoàng Sa và Trường Sa : Thử bàn về tính liên tục và sự kế thừa giữa các « quốc gia » Việt Nam sau năm 1945 » của cùng tác giả.

http://blog.yahoo.com/_I66R5T4RFJ5LH5KE4IOX6IW264/articles/868663/index

[15] Đoạn trích dẫn này do ông Trúc Lê đưa lên trên Net.

[16] Xem ghi chú 3, trang 250.

[17] http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/2011/07/110720_daidoanket_article.shtml

[18]

<http://www.voatiengviet.com/content/south-china-sea-dispute-07-08-11-125223929/906357.html>

[19] Xem ghi chú 9.

[20]

http://treaties.un.org/doc/Treaties/1964/11/19641122%2002-14%20AM/Ch_XXI_01_2_3_4_5p.pdf

[21] Nguồn : Nations Unies A/CN.4/557. Commission du droit international. Cinquante-septième session. Huitième rapport sur les actes unilatéraux de l'État. Par Mr Víctor Rodríguez Cedeño, Rapporteur spécial.

[22] <http://www.state.gov/r/pa/prs/ps/2012/08/196022.htm>

[23] Xem bài « Việt Nam cần điều chỉnh lại chiến lược biển Đông » của cùng tác giả. http://blog.yahoo.com/_I66R5T4RFJ5LH5KE4IOX6IW264/articles/235392